CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (UPCOM: PBC)

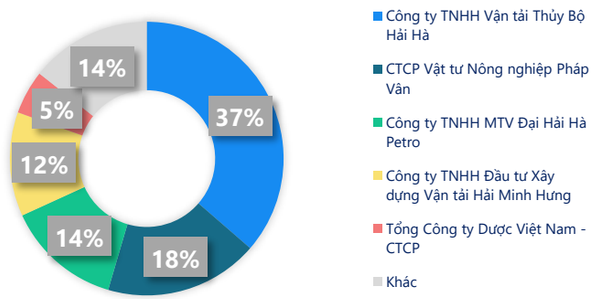
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

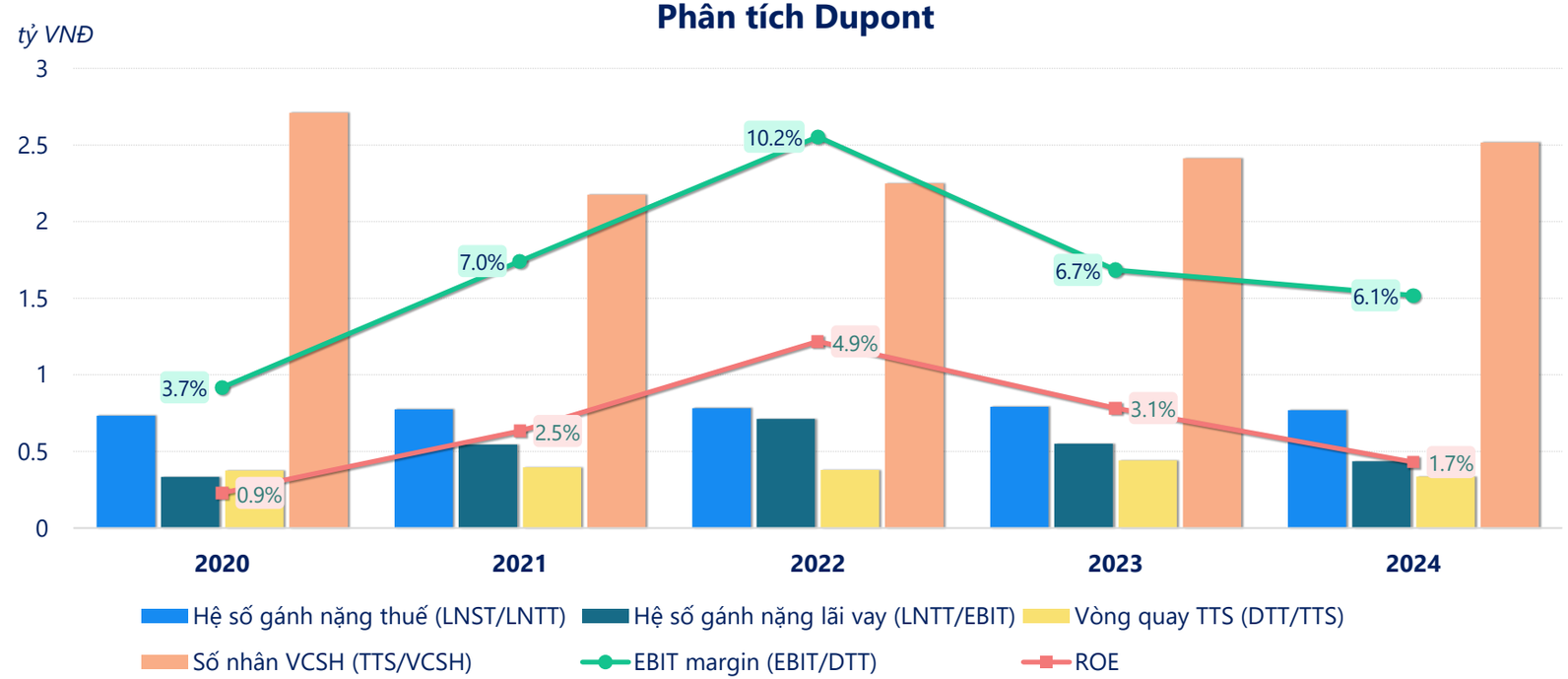
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	782
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.78
EPS	350
P/E	19.7

	YTD	1T	3T	6T
PBC	-2.8%	-1.4%	-13.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,065

tỷ VNĐ

YoY: ▼275| -20.5%

LN sau thuế

2024

21.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.7| -44.9%

ROE

2024

1.7%

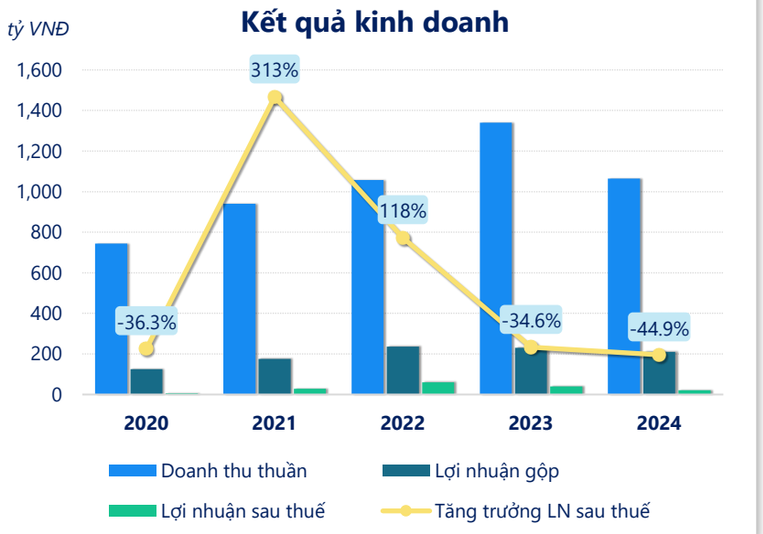
+/- YoY: ▼ 1.4%

ROA

2024

0.7%

+/- YoY: ▼ 0.6%



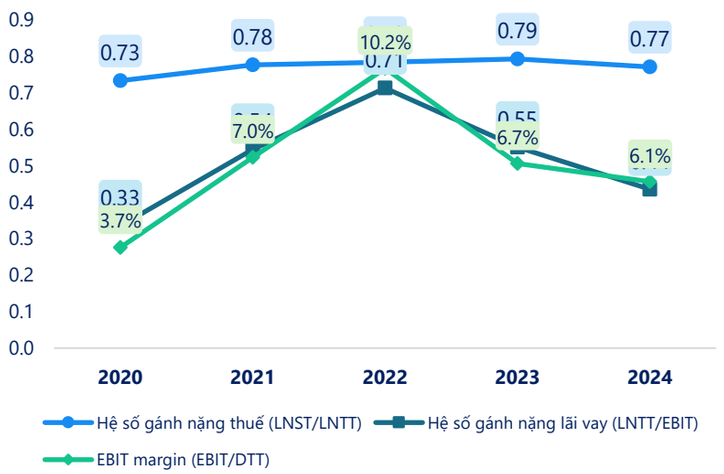
Kết quả kinh doanh **PBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.5%** chỉ còn **1,065** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.9%** chỉ còn **21.68** tỷ đồng.

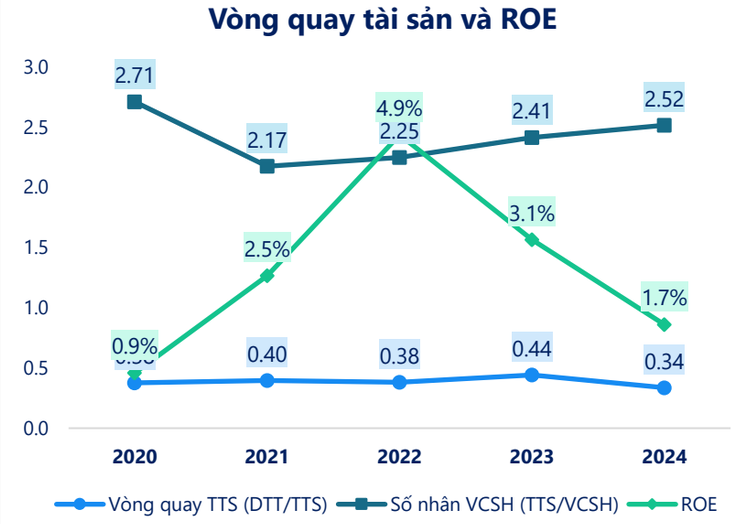
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.07%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



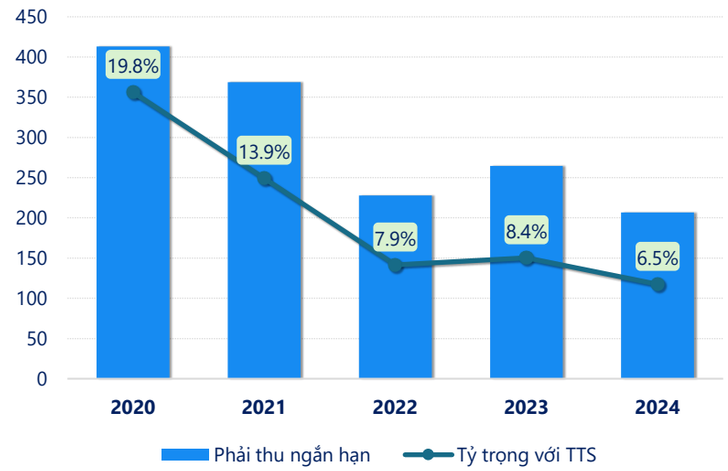


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

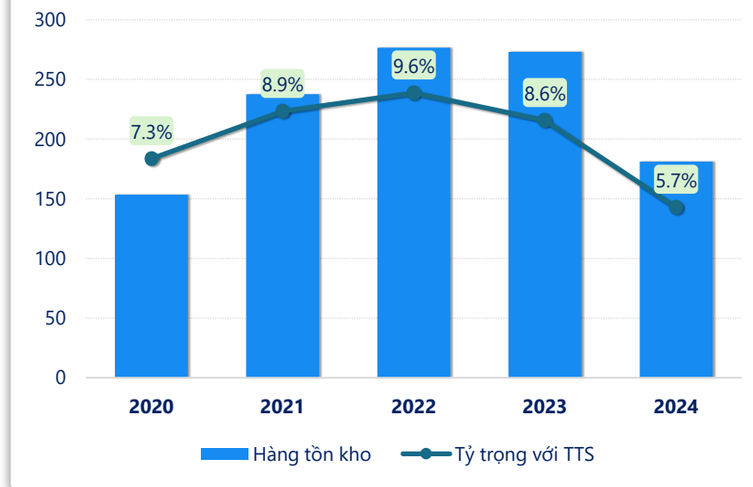
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

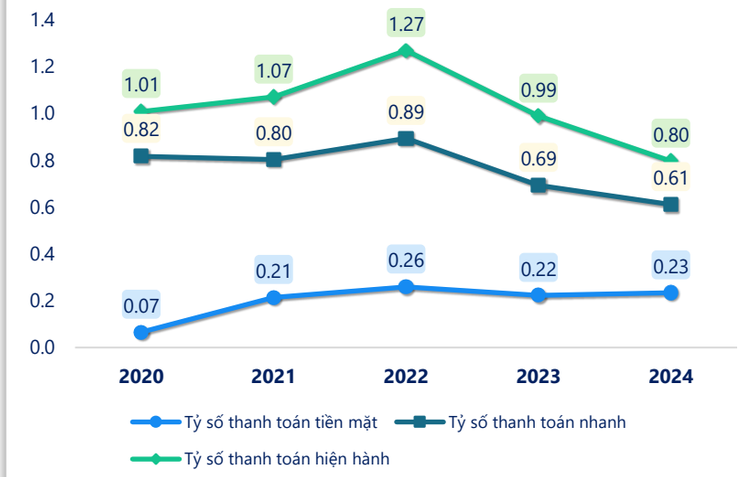
Phải thu ngắn hạn



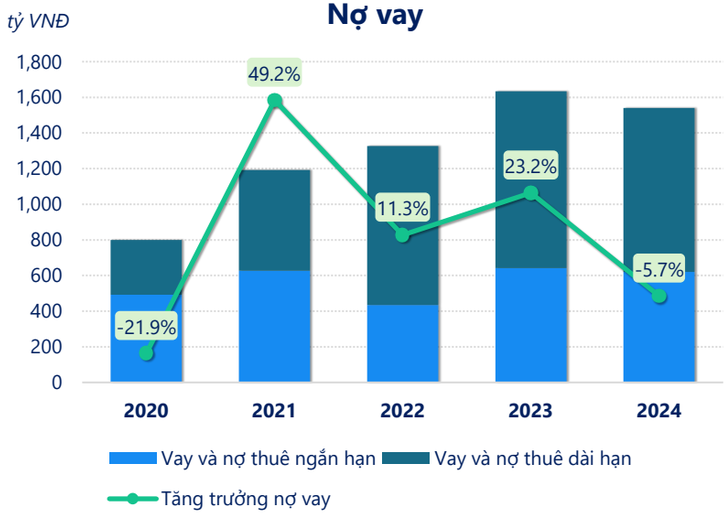
Hàng tồn kho



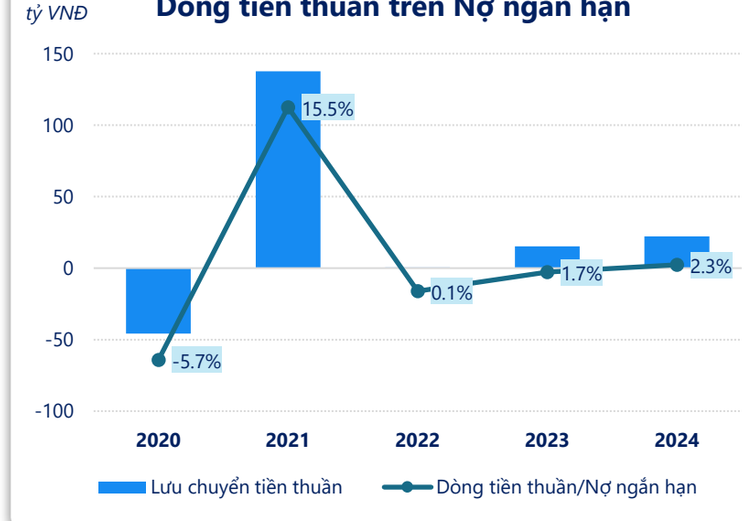
Chỉ số thanh khoản



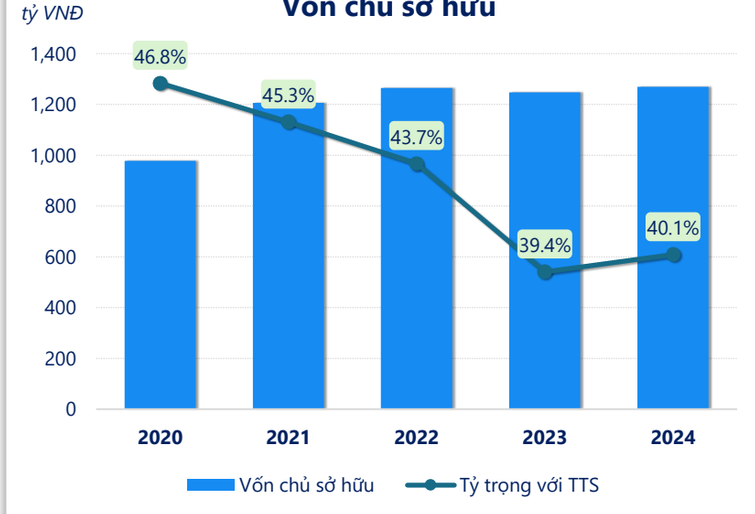
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,209**	**3,167**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	859	914	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	228	206	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	288	265	8.7%
Hàng tồn kho	181	273	-33.7%
Tài sản ngắn hạn khác	161	169	-4.8%
Tài sản dài hạn	**2,351**	**2,254**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.0%
Tài sản cố định	95.2	112	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,090	1,972	6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.81**	**12.3**	**-36.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,922	1,919	0.1%
Nợ ngắn hạn	**1,000**	**924**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	621	642	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	112	55.7%
Nợ dài hạn	922	995	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	920	992	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,288**	**1,248**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,288**	**1,248**	**3.2%**
Vốn điều lệ	1,133	1,133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**744**	**941**	**1,057**	**1,340**	**1,065**
Giá vốn hàng bán	618	766	822	1,109	855
Lợi nhuận gộp	**126**	**175**	**235**	**231**	**210**
Doanh thu HĐTC	5.12	11.1	4.82	6.52	2.97
Chi phí TC	19.5	34.8	37.5	46.2	43.3
Chi phí lãi vay	**18.2**	**29.9**	**31.1**	**40.6**	**36.5**
LN trong công ty LKLD	-0.51	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.52	7.52	6.10	6.00	4.89
Chi phí QLDN	99.2	107	117	134	134
LN thuần từ HĐKD	**4.00**	**36.3**	**79.6**	**51.1**	**30.2**
Lợi nhuận khác	5.16	-0.65	-2.69	-1.44	-2.06
LN trước thuế	**9.15**	**35.7**	**76.9**	**49.7**	**28.1**
Lợi nhuận sau thuế	**6.71**	**27.7**	**60.2**	**39.4**	**21.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.71**	**27.7**	**60.2**	**39.4**	**21.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	177	-58.8	233	-126	245
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-489	-397	-368	-110	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	266	593	135	251	-93.8
Tiền đầu kỳ	98.4	52.7	190	191	206
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.7**	**138**	**0.55**	**15.3**	**22.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.06	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	52.7	190	191	206	228